

Số: 2815/QĐ-NĐCP

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hồ sơ mời chào giá (HSMCG ngày 14/07/2025
Đơn hàng số: 163/ĐH-NĐCP: Mua sắm vật tư Phụ phục vụ công tác tiểu tu S2

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV

- Quyết định số 1081/QĐ-ĐLTKV ngày 28/6/2022 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc ban hành Quy định quản lý Hợp đồng sản xuất kinh doanh trong Tổng công ty;

Văn bản số 1370/ĐLTKV-KH ngày 19/05/2025 của Tổng công ty Điện Lực-TKV về việc giao thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 cho Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;

- Quyết định số 668/QĐ-ĐLTKV ngày 29/3/2024 của Tổng công ty Điện lực – TKV-CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý công tác vật tư.

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;

- Quyết định số 2630/QĐ-NĐLTKV ngày 11/11/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty điện lực TKV-CTCP;

- Quyết định 2995/QĐ-NĐCP ngày 25/12/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc ban hành Quy định về quản lý vật tư trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;

- Quyết định 2997/QĐ-NĐCP ngày 25/12/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;

- Quyết định số 1479/QĐ-NĐCP ngày 05/05/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc kiện toàn nhân sự tổ tư vấn của Công ty;

Xét Tờ trình ngày 14/07/2025 của Tổ tư vấn về việc phê duyệt Hồ sơ mời chào giá (HSMCG) ngày 14/07/2025, Đơn hàng số 163/ĐH-NĐCP: Mua vật tư Phụ phục vụ công tác tiểu tu S2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá (HSMCG) ngày 14/07/2025 của đơn hàng số 163/ĐH-NĐCP “Mua sắm vật tư Phụ phục vụ công tác tiểu tu S2 ” (như danh mục đính kèm).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các phòng KTAT, KH-ĐT-VT, KTTC, Tổ tư vấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: TTV; ĐTPL⁽¹⁾.



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hoan



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ

Tên đơn hàng: Vật tư Phụ phục vụ công tác tiêu tu S2
Số hiệu đơn hàng: 163/ĐH-NĐCP
Phát hành ngày: 14/07/2025
Ban hành kèm theo QĐ: 2815/QĐ-NĐCP ngày 14/07/2025

BÊN MỜI CHÀO GIÁ
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Hoàng Lân

Chương I: Yêu cầu về Hồ sơ mời chào giá

Mục 1. Bên mời chào giá

- Bên mời chào giá: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
- Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp tham gia Báo giá cạnh tranh thông thường cung cấp vật tư theo đơn hàng “Mua sắm Vật tư Phụ phục vụ công tác tiêu tu S2”.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp (bản công chứng); Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).
2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).
3. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm:
 - Bản giới thiệu về Nhà cung cấp;
 - Cung cấp ít nhất 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa là vật tư Tiêu hao, Vật tư Phụ và các vật tư khác có liên quan, trong khoảng từ tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2025 (*Nhà cung cấp nộp hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, bao gồm cả tài liệu chứng minh đã hoàn thành thực hiện hợp đồng*). Nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh nội dung này.
 - Bên mời chào giá có thể chấp nhận Nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại:

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a. Giá chào:

Giá chào là giá do Nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp Nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp sẽ bị loại.

b. Trường hợp Nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, Nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp



Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c. Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a. Địa điểm giao hàng là: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm nâng hạ hàng, chi phí nâng – hạ tại nơi giao hàng).

b. Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): Mục số 2, 3, 7, 9÷11, 42, 64, 76, 83 giao hàng trong vòng 30 ngày các mục còn lại giao hàng trong vòng 20 ngày.

3. Thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Nhà cung cấp phải cam kết bảo hành: Mục số 2, 3, 7, 32, 42, 64 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 2 bên ký biên bản kiểm nghiệm.

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hóa sản xuất năm 2024 trở lại đây, mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

+ Với các mục hàng nhập khẩu: Cam kết cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam). Cam kết xuất trình tờ khai Hải quan (bản gốc) nếu là nhà thầu trực tiếp nhập khẩu hoặc tờ khai Hải quan (bản sao) được đóng dấu và xác nhận sao y bản chính của đơn vị nhập khẩu nếu là hàng hoá nhà thầu mua thông qua các đại lý khi Chủ đầu tư yêu cầu.

Yêu cầu cấp bản gốc hoặc bản công chứng các giấy tờ trên – Cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc kèm theo các chứng từ trên.

- Các mục hàng còn lại: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa. Riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu đồng/ đơn giá từ 10 triệu đồng trở lên yêu cầu cấp CQ của nhà sản xuất.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.

2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VNĐ.

3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung.

Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà Nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, Nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

3. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có), v.v... theo Mẫu số 03, Chương III-Biểu mẫu.

4. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm cả các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III-Biểu mẫu.

5. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

6. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III-Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá tối thiểu là 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì kín, ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại của cá nhân/nhà cung cấp gửi, có niêm phong ghi rõ nội dung: **Hồ sơ chào giá theo văn bản số /QĐ-NĐCP ngày /07/2025** và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau (*Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này*):

Địa chỉ nhận hồ sơ chào giá:

+ Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

+ Địa chỉ: Số 1, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

+ Điện thoại: 02033 734 900

- Mọi thắc mắc xin liên hệ cán bộ phụ trách: Đinh Thị Phong Lan, phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; điện thoại: 0775346899.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào **09 giờ 00' ngày /07/2025**

- Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào hồi **09 giờ 30' ngày /07/2025**.

Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các Nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các Nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên Nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn Nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.

5. Các bản chào giá không thực hiện như đúng hình thức yêu cầu trong hồ sơ này bên mời cung cấp có quyền không tiếp nhận, không mở hồ sơ và trả về nhà cung cấp nếu phong bì thư có ghi rõ địa chỉ nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, Nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu Nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa Nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Hồ sơ chào giá (HSCG) hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà cung cấp (NCC) gửi Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá để sửa đổi, bổ sung Hồ sơ chào giá đã nộp đề không hợp lệ và không được xem xét. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp Nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì Nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của Nhà cung cấp để xem xét, đánh giá Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất.
- Nhà thầu được chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn thì hàng hóa được đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn khi đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:

+ Có bảng so sánh thông số, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ giữa hàng hóa yêu cầu trong thư mời và thông số kỹ thuật của hàng hóa nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn kèm theo tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất hàng hóa yêu cầu trong thư mời và hãng sản xuất mà nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn để chứng minh;

+ Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo tính lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: Nhà cung cấp phải trình bày thời gian và cách thức thực hiện bảo hành;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa.

- Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu.

4. Đánh giá về giá:

- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá thấp nhất của từng mục hàng hóa.

- Cách xác định đơn giá đánh giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng hạng mục hàng hoá nêu tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v....

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc

đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn Nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp vật tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;
2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hoá theo xếp hạng các Hồ sơ chào giá từ thứ nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng trên.

Mục 12. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật:

- Tên đơn hàng: Vật tư Phụ phục vụ công tác tiểu tu S2.
- Số hiệu đơn hàng: 163/ĐH-NĐCP ngày 23/06/2025
- Chi tiết xem bảng dưới.

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
1.	Băng dính cách điện	Băng dính cách điện	Cuộn	38	
2.	Băng tải cân	B650x7180mm; EP150 B560 (chu vi hờ có khóa suốt)	Cái	1	
3.	Băng tải cân	B830x7180mm; EP150 B560 (chu vi hờ có khóa suốt)	Cái	1	
4.	Bìa Ami ăng	S4mm	m2	2	
5.	Bộ lọc đầu vào van	TV, GV, HY 10-002-HTC	Cái	10	
6.	Bộ lọc gió đầu hút quạt cao áp đá vôi	(BV: HTĐV.13.01.020	Cái	2	
7.	Bộ lọc hút ẩm trên bề dầu	EH RESER VOIRVEN FILTER/DRYERFITE RRTING 1 μ	Bộ	1	
8.	Bộ lọc thở dầu	DESCASE DC-4	Cái	1	
9.	Bông bảo ôn gồm Ceramic Kt:	3600x610x50mm; hệ số cách nhiệt : 1,6m2.K/W; nhiệt độ sử dụng 1260 độ C	hộp	80,5	
10.	Bông gốm dạng cuộn	7200x610x25mm; hệ số cách nhiệt 1,6 (m2.K/W); nhiệt độ sử dụng 1260 độ C (0,11m3 = 1 cuộn)	hộp	294	
11.	Bông khoáng	1200x600x50mm; tỷ trọng 60Kg/m3; hệ số cách nhiệt 1,5 (m2.K/W); chịu nhiệt lớn nhất 850 độ C (bông bảo ôn - bông vàng dạng cuộn)	m3	37,71	
12.	Bu lông	M10x30; Gr 8.8	Bộ	24	
13.	Bu lông	M12x50; Gr 8.8	Bộ	82	
14.	Bu lông	M14x50 Gr. 8.8	Bộ	1256	
15.	Bu lông	M14x50, Gr. 10.9	Bộ	352	
16.	Bu lông	M16x50 Gr. 10.8	Bộ	1032	
17.	Bu lông	M16x50 Gr. 10.9	Bộ	2328	
18.	Bu lông	M16x50 ren suốt; Cấp bền 8.8	Bộ	2100	
19.	Bu lông	M16x60 (4.8) ren suốt; Cấp bền 8.8	Bộ	480	
20.	Bu lông	M16x70; Cấp bền 8.8	bộ	128	
21.	Bu lông	M16x80; Cấp bền 8.8	Bộ	32	
22.	Bu lông	M24x140; Gr 10.9	Bộ	40	
23.	Bu lông	M24x180; Gr 10.9	Bộ	16	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
24.	Bu lông ren suốt	cấp bền 4.8	Bộ	4000	
25.	Bu lông SUS304	M16x90	Bộ	62	
26.	Cao su tấm	5x1000x1000	m2	69,5	
27.	Chổi sơn (vệ sinh thiết bị)	Chổi sơn (vệ sinh thiết bị)	cái	4	
28.	Cút chữ T SUS304	DN100 dày 3mm	Cái	1	
29.	Cút góc 90° nhựa PPR	DN110	Cái	12	
30.	Đai ốc	M8 vật liệu SUS304	cái	3300	
31.	Dầu RP7	300g (422ml)	Hộp	6	
32.	Đường ống mềm trực vít	DN80 L=1000mm	Cái	8	
33.	Giấy ráp	B1000	tờ	10	
34.	Gioăng cao su	dày 3mm	m2	10	
35.	Gioăng đồng đỏ,	KT D13, d10, dày 2,5mm	Cái	80	
36.	Gioăng elip	580/530/573x11 (578/527)	Cái	4	
37.	Gioăng thép xoắn	445x490x4.5	Cái	1	
38.	Gioăng thép xoắn	453x395x390x330x4.5	Cái	2	
39.	Gioăng thép xoắn	470x550x4.5	Cái	2	
40.	Gioăng thép xoắn:	310x332x4.5	Cái	1	
41.	Keo 650 độ F	85g	Lọ	19	
42.	Keo chịu nhiệt	Birkosit nhiệt độ 970°C, áp lực 570bar	kg	9	
43.	Keo silicon	GP 280 ml	Tuýp	162	
44.	Lọc đầu hút bơm chính	\ HQ25.300.11Z	Cái	2	
45.	Lọc đầu hút bơm lọc tái sinh	HQ25.300.12Z	Cái	1	
46.	Lọc đầu hút bơm tuần hoàn dầu	HQ.25.300.13Z	Cái	1	
47.	Lõi lọc dầu phía Hydro	SQL-I	Cái	2	
48.	Lõi lọc dầu phía không khí	SQL-II	Cái	4	
49.	Long đen phẳng	Long đen phẳng	cái	1700	
50.	Mặt bích	D330xd276 dày 14mm 8 lỗ M24 chia đều trên đường tròn D298; VL: SUS310S	Cái	8	
51.	Mặt bích hờ thép SUS304	DN100; lỗ thoát D115,9; dày 20mm; tâm lỗ bu lông D180; đường kính lỗ bu lông d18x8 lỗ	Cái	8	
52.	Mặt bích kép nhựa PPR	D110; tâm lỗ bu lông D180; đường kính lỗ bu lông d18x8 lỗ	Cái	4	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
53.	Mặt bích thép tiêu chuẩn	DN125, PN16, 08 lỗ mặt bích	cái	8	
54.	Nối thẳng nhựa PPR	DN110	Cái	40	
55.	Ống nhựa PPR	DN110; PN10	m	152	
56.	Ống nhún	D85x160x2; L=350	Cái	4	
57.	Ống nhún	D90x160x2; L=400	Cái	8	
58.	Ống ruột gà lõi thép	phi 24	Mét	20	
59.	Phin lọc dầu mã hiệu:	HQ25.300.14Z	Cái	2	
60.	Phin lọc dầu	Ø60*100	Cái	4	
61.	Phin lọc dầu	Ø70x190	Cái	16	
62.	Phin lọc gió	OD530; H620	Cái	2	
63.	Pin tiểu AA	Pin tiểu AA	đôi	200	
64.	Quạt hút ly tâm	5,5KW; GCK-5A; động cơ 5,5KW; 11A; 380V; 2900v/p; lưu lượng gió 6000m3/h; áp lực gió 2014pa VL vỏ quạt bằng sắt	Cụm	1	
65.	Sợi amiăng trắng	12x12	Kg	50	
66.	Tấm amiăng chì lõi thép	d5mm	m2	2	
67.	Tết Amiăng chì lõi thép	12x12	m	18	
68.	Tết chèn cổ trực	20x20	kg	2	
69.	Tết chì	12x12	m	4	
70.	Tết chì cối	32x52x8	Cái	3	
71.	Tết chì cối	42x65x10	Cái	3	
72.	Tết chì cối	45x65x10	Cái	20	
73.	Tết chì cối	45x70x10	Cái	3	
74.	Tết chì cối	50x70x10	Cái	3	
75.	Tết chì cối	KT 45x65x10, dạng mặt côn (1 bộ gồm: 2 tết chì lõi inconel, 6 tết graphite)	Cái	60	
76.	Tết chì XS-PR010 MOLDED FLEXIBLE GRAPHITE RING	76x105x10 (1 bộ gồm 8 tết graphite vòng phẳng không côn + 02 tết chì lõi inconel chặn đầu và cuối), vận hành áp lực hơi 3,5 Mpa, nhiệt độ 538°C. - Thông số kỹ thuật của tết chèn: phạm vi PH: 0~14, nhiệt độ : 800°C điều kiện không oxy hóa, nhiệt độ hơi 580°C, điều kiện có oxy hóa 580°C, -200°C ở nhiệt độ đông lạnh + Áp lực 35 MPa + Vận tốc 2~10m/giây + Tỉ trọng 1,6~1,7g/cm3	Bộ	8	
77.	Thanh ren	M16; VL SUS310S	m	438	
78.	Túi lọc bụi công nghiệp Polyester	PE500 KT: DN128X2000mm	Túi	336	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
79.	Vải mộc	Vải mộc	m2	21	
80.	Vải phin trắng	Vải phin trắng	kg	5	
81.	Vít bắn tôn	M4x30 (Túi 200 cái)	túi	36	
82.	Vít bắn tôn	M4x50 (200 cái/túi)	túi	12	
83.	Vỏ khớp giãn nở	B500: Khổ L=500mmx7 lớp. Lớp bông khoảng 50mm trên tổng 58m. Nhiệt độ làm việc 1000°C	m2	200	
84.	Xà phòng bột	Xà phòng bột	kg	10	

2. Tiến độ cung cấp

- Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): Mục số 2, 3, 7, 9÷11, 42, 64, 76, 83 giao hàng trong vòng 30 ngày các mục còn lại giao hàng trong vòng 20 ngày.

Tiến độ cung cấp

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Tiến độ cung cấp	Địa điểm giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
1.	Băng dính cách điện	Băng dính cách điện	Cuộn	38	20 ngày	Số 1 đường Trần Quốc Tảng Phường Cửa Ông Tỉnh Quảng Ninh
2.	Băng tải cân	B650x7180mm; EP150 B560 (chu vi hờ có khóa suốt)	Cái	1	30 ngày	
3.	Băng tải cân	B830x7180mm; EP150 B560 (chu vi hờ có khóa suốt)	Cái	1	30 ngày	
4.	Bìa Ami ăng	S4mm	m2	2	20 ngày	
5.	Bộ lọc đầu vào van	TV, GV, HY 10-002-HTC	Cái	10	20 ngày	
6.	Bộ lọc gió đầu hút quạt cao áp đá vôi	(BV: HTĐV.13.01.020	Cái	2	20 ngày	
7.	Bộ lọc hút ẩm trên bề dầu	EH RESER VOIRVEN FILTER/DRYERFITE RRTING 1μ	Bộ	1	30 ngày	
8.	Bộ lọc thở dầu	DESCASE DC-4	Cái	1	20 ngày	
9.	Bông bảo ôn gồm Ceramic Kt:	3600x610x50mm; hệ số cách nhiệt : 1,6m2.K/W; nhiệt độ sử dụng 1260 độ C	hộp	80,5	30 ngày	
10.	Bông gồm dạng cuộn	7200x610x25mm; hệ số cách nhiệt 1,6 (m2.K/W); nhiệt độ sử dụng 1260 độ C (0,11m3 = 1 cuộn)	hộp	294	30 ngày	
11.	Bông khoáng	1200x600x50mm; tỷ trọng 60Kg/m3; hệ số cách nhiệt 1,5 (m2.K/W); chịu nhiệt lớn nhất 850 độ C (bông bảo ôn - bông vàng dạng cuộn)	m3	37,71	30 ngày	
12.	Bu lông	M10x30; Gr 8.8	Bộ	24	20 ngày	
13.	Bu lông	M12x50; Gr 8.8	Bộ	82	20 ngày	
14.	Bu lông	M14x50 Gr. 8.8	Bộ	1256	20 ngày	
15.	Bu lông	M14x50, Gr. 10.9	Bộ	352	20 ngày	
16.	Bu lông	M16x50 Gr. 10.8	Bộ	1032	20 ngày	
17.	Bu lông	M16x50 Gr. 10.9	Bộ	2328	20 ngày	
18.	Bu lông	M16x50 ren suốt; Cấp bền 8.8	Bộ	2100	20 ngày	
19.	Bu lông	M16x60 (4.8) ren suốt; Cấp bền 8.8	Bộ	480	20 ngày	
20.	Bu lông	M16x70; Cấp bền 8.8	bộ	128	20 ngày	
21.	Bu lông	M16x80; Cấp bền 8.8	Bộ	32	20 ngày	
22.	Bu lông	M24x140; Gr 10.9	Bộ	40	20 ngày	
23.	Bu lông	M24x180; Gr 10.9	Bộ	16	20 ngày	
24.	Bu lông ren suốt	cấp bền 4.8	Bộ	4000	20 ngày	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Tiền độ cung cấp	Địa điểm giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
25.	Bu lông SUS304	M16x90	Bộ	62	20 ngày	Số 1 đường Trần Quốc Tăng Phường Cửa Ông Tỉnh Quảng Ninh
26.	Cao su tấm	5x1000x1000	m2	69,5	20 ngày	
27.	Chổi sơn (vệ sinh thiết bị)	Chổi sơn (vệ sinh thiết bị)	cái	4	20 ngày	
28.	Cút chữ T SUS304	DN100 dày 3mm	Cái	1	20 ngày	
29.	Cút góc 90° nhựa PPR	DN110	Cái	12	20 ngày	
30.	Đai ốc	M8 vật liệu SUS304	cái	3300	20 ngày	
31.	Dầu RP7	300g (422ml)	Hộp	6	20 ngày	
32.	Đường ống mềm trực vít	DN80 L=1000mm	Cái	8	20 ngày	
33.	Giấy ráp	B1000	tờ	10	20 ngày	
34.	Gioăng cao su	dày 3mm	m2	10	20 ngày	
35.	Gioăng đồng đỏ,	KT D13, d10, dày 2,5mm	Cái	80	20 ngày	
36.	Gioăng elip	580/530/573x11 (578/527)	Cái	4	20 ngày	
37.	Gioăng thép xoắn	445x490x4.5	Cái	1	20 ngày	
38.	Gioăng thép xoắn	453x395x390x330x4.5	Cái	2	20 ngày	
39.	Gioăng thép xoắn	470x550x4.5	Cái	2	20 ngày	
40.	Gioăng thép xoắn:	310x332x4.5	Cái	1	20 ngày	
41.	Keo 650 độ F	85g	Lọ	19	20 ngày	
42.	Keo chịu nhiệt	Birkosit nhiệt độ 970°C, áp lực 570bar	kg	9	30 ngày	
43.	Keo silicon	GP 280 ml	Tuýp	162	20 ngày	
44.	Lọc đầu hút bom chính	\ HQ25.300.11Z	Cái	2	20 ngày	
45.	Lọc đầu hút bom lọc tái sinh	HQ25.300.12Z	Cái	1	20 ngày	
46.	Lọc đầu hút bom tuần hoàn dầu	HQ.25.300.13Z	Cái	1	20 ngày	
47.	Lõi lọc dầu phía Hydro	SQL-I	Cái	2	20 ngày	
48.	Lõi lọc dầu phía không khí	SQL-II	Cái	4	20 ngày	
49.	Long đen phẳng	Long đen phẳng	cái	1700	20 ngày	
50.	Mặt bích	D330xd276 dày 14mm 8 lỗ M24 chia đều trên đường tròn D298; VL: SUS310S	Cái	8	20 ngày	
51.	Mặt bích hờ thép SUS304	DN100; lỗ thoát D115,9; dày 20mm; tâm lỗ bu lông D180; đường kính lỗ bu lông d18x8 lỗ	Cái	8	20 ngày	
52.	Mặt bích kép nhựa PPR	D110; tâm lỗ bu lông D180; đường kính lỗ bu lông d18x8 lỗ	Cái	4	20 ngày	
53.	Mặt bích thép tiêu chuẩn	DN125, PN16, 08 lỗ mặt bích	cái	8	20 ngày	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Tiền độ cung cấp	Địa điểm giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
54.	Nối thẳng nhựa PPR	DN110	Cái	40	20 ngày	Số 1 đường Trần Quốc Tăng Phường Cửa Ông Tỉnh Quảng Ninh
55.	Ống nhựa PPR	DN110; PN10	m	152	20 ngày	
56.	Ống nhún	D85x160x2; L=350	Cái	4	20 ngày	
57.	Ống nhún	D90x160x2; L=400	Cái	8	20 ngày	
58.	Ống ruột gà lõi thép	phi 24	Mét	20	20 ngày	
59.	Phin lọc dầu mã hiệu:	HQ25.300.14Z	Cái	2	20 ngày	
60.	Phin lọc dầu	Ø60*100	Cái	4	20 ngày	
61.	Phin lọc dầu	Ø70x190	Cái	16	20 ngày	
62.	Phin lọc gió	OD530; H620	Cái	2	20 ngày	
63.	Pin tiểu AA	Pin tiểu AA	đôi	200	20 ngày	
64.	Quạt hút ly tâm	5,5KW; GCK-5A; động cơ 5,5KW; 11A; 380V; 2900v/p; lưu lượng gió 6000m3/h; áp lực gió 2014pa VL vỏ quạt bằng sắt	Cụm	1	30 ngày	
65.	Sợi amiăng trắng	12x12	Kg	50	20 ngày	
66.	Tấm amiăng chì lõi thép	d5mm	m2	2	20 ngày	
67.	Tết Amiăng chì lõi thép	12x12	m	18	20 ngày	
68.	Tết chèn cổ trực	20x20	kg	2	20 ngày	
69.	Tết chì	12x12	m	4	20 ngày	
70.	Tết chì cối	32x52x8	Cái	3	20 ngày	
71.	Tết chì cối	42x65x10	Cái	3	20 ngày	
72.	Tết chì cối	45x65x10	Cái	20	20 ngày	
73.	Tết chì cối	45x70x10	Cái	3	20 ngày	
74.	Tết chì cối	50x70x10	Cái	3	20 ngày	
75.	Tết chì cối	KT 45x65x10, dạng mặt côn (1 bộ gồm: 2 tết chì lõi inconel, 6 tết graphite)	Cái	60	20 ngày	
76.	Tết chì XS-PR010 MOLDED FLEXIBLE GRAPHITE RING	76x105x10 (1 bộ gồm 8 tết graphite vòng phẳng không côn + 02 tết chì lõi inconel chặn đầu và cuối), vận hành áp lực hơi 3,5 Mpa, nhiệt độ 538°C. - Thông số kỹ thuật của tết chèn: phạm vi PH: 0~14, nhiệt độ : 800°C điều kiện không oxy hóa, nhiệt độ hơi 580°C, điều kiện có oxy hóa 580°C, -200°C ở nhiệt độ đông lạnh + Áp lực 35 MPa + Vận tốc 2~10m/giây + Tỉ trọng 1,6~1,7g/cm3	Bộ	8	30 ngày	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Tiến độ cung cấp	Địa điểm giao hàng
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật				
77.	Thanh ren	M16; VL SUS310S	m	438	20 ngày	Số 1 đường Trần Quốc Tảng Phường Cửa Ông Tỉnh Quảng Ninh
78.	Túi lọc bụi công nghiệp Polyester	PE500 KT: DN128X2000mm	Túi	336	20 ngày	
79.	Vải mộc	Vải mộc	m2	21	20 ngày	
80.	Vải phin trắng	Vải phin trắng	kg	5	20 ngày	
81.	Vít bắn tôn	M4x30 (Túi 200 cái)	túi	36	20 ngày	
82.	Vít bắn tôn	M4x50 (200 cái/túi)	túi	12	20 ngày	
83.	Vỏ khớp giãn nở	B500: Khổ L=500mmx7 lớp. Lớp bông khoảng 50mm trên tổng 58m. Nhiệt độ làm việc 1000°C	m2	200	30 ngày	
84.	Xà phòng bột	Xà phòng bột	kg	10	20 ngày	

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên Nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng _____ [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)	Đơn giá (giá nhập khẩu/ giá xuất xưởng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						M1
2	Hàng hoá thứ 2						M2
...	...						...
n	Hàng hoá thứ n						Mn
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng:

b) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:

2. Thanh toán:

3. Bảo hành (nếu có):

4. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):

BẢN KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HOÁ

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của vật tư được chào giá

T T	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
							
n	Hàng hoá thứ n						

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng

1. Tên hàng và khối lượng:
2. Nhà sản xuất :
3. Xuất xứ :
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%, sản xuất năm tại
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: *(Như Bảng kê chi tiết danh mục hàng hóa)*

II. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định/điều chỉnh. *(Tùy theo tính chất, đặc điểm của hàng hóa mà đưa ra phương thức giá cho phù hợp).*

III. Giá cả và phương thức thanh toán

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:

2. Phương thức thanh toán:

3. Bộ chứng từ thanh toán: *(Tùy thuộc vào đặc tính hàng hoá, Bên mời chào giá quy định cụ thể về bộ chứng từ thanh toán trên cơ sở tham khảo các chứng từ thanh toán được đề cập dưới đây)*

- ... bản gốc Văn bản đề nghị thanh toán của bên Bán;
- Hoá đơn GTGT (liên 2 bản gốc);
- ... bản gốc Biên bản giao nhận hàng hoá có xác nhận của đại diện giao nhận hàng của bên Mua;
- ... bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (CO) theo thông lệ thương mại quốc tế đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam (không áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ Việt Nam).
- ... bản sao được chứng thực Chứng chỉ chất lượng của hàng hóa (CQ) được cấp bởi nhà sản xuất.
- ... bản sao được chứng thực Chứng thư giám định chất lượng do một đơn vị giám định độc lập tại Việt Nam cấp trên cơ sở lấy mẫu và giám định về kích thước, thành phần hoá học tại kho của nhà sản xuất, của chủ hàng, nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung giám định.

* Bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa được nhập khẩu trực tiếp thực hiện theo quy định của hợp đồng nhập khẩu.

IV. Giao hàng

1. Địa điểm giao nhận: *(Giao tại kho Bên Mua trên phương tiện Bên Bán hoặc địa điểm khác do Bên mời chào giá quy định.)*

2. Thời gian giao hàng: *(Có thể giao hàng từng phần theo yêu cầu của đơn vị sử dụng).*

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định khối lượng:
- Biên bản xác định khối lượng

4. Xác định chất lượng:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định chất lượng:
- Biên bản xác định chất lượng/ Chứng thư chất lượng

V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị, hình thức và thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng. *(theo quy định và theo thông lệ)*

VI. Bảo hành

1. Thời hạn bảo hành: tháng kể từ ngày các bên ký biên bản giao nhận hàng hoá *(tùy vào tính chất, đặc điểm hàng hóa mà Bên mời chào giá quy định về bảo hành cho phù hợp)*.

2. Hình thức xử lý các tình huống theo điều kiện bảo hành:

VII. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng

(tùy vào tính chất, đặc điểm hàng hóa mà Bên mời chào giá quy định về hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng cho phù hợp).